

# Tiêu dùng xanh tài nguyên thiên nhiên một cách thức thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam

NGUYỄN DANH SƠN

*T* rên cơ sở khái quát quá trình nhận thức của con người về tài nguyên thiên nhiên, mà nổi bật đó là lý do chính cho chủ đề trọng tâm trong các thảo luận và các tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh của Liên hợp quốc liên tục trong nhiều thập kỷ qua về tài nguyên và môi trường. Bài viết bàn về khoảng cách trong nhận thức và tiếp cận hiện nay về quản lý tài nguyên thiên nhiên (và có thể rộng hơn là môi trường nói chung) ở Việt Nam, như là những tồn tại, thiếu hụt, không phù hợp cần được lưu ý và điều chỉnh để có thể thực hiện tiêu dùng xanh tài nguyên thiên nhiên và qua đó đóng góp thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh.

## 1. Nhận thức mới về tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh phát triển mới

Trong khoảng vài thập kỷ gần đây, môi trường nói chung và tài nguyên nói riêng đã được nhận thức lại một cách đầy đủ và đúng hơn so với trước đó. Năm 1972 có thể được coi là mốc đánh dấu sự thay đổi nhận thức về môi trường bởi Tuyên bố Xtốckhôm về môi trường con người tại Hội nghị của Liên hợp quốc (LHQ) họp tại thành phố Xtốckhôm, Thụy Điển, với các tuyên bố cảnh báo về các hệ quả tiêu cực về môi trường do hành động của con người gây ra trong quá trình phát triển và lưu ý rằng con người cần “thận trọng khôn ngoan hơn đối với những hậu quả về môi trường do những hành động của chúng ta gây ra. Nếu làm ngơ hay lãnh đạm, chúng ta có thể gây thiệt hại to lớn và không thể đảo ngược đối với môi trường trái đất là nơi cuộc sống và phúc lợi của chúng ta lệ thuộc vào. Ngược lại, nếu chúng ta có đầy đủ kiến thức hơn và hành động khôn ngoan hơn, chúng ta có thể giành được cho chính bản thân chúng ta và con cháu chúng ta một cuộc sống tốt đẹp hơn trong một môi trường đáp ứng được nhiều hơn mọi nhu cầu và hy

vọng của con người”<sup>1</sup>. Sau đó, từ năm 1992, cứ sau 10 năm lại có Hội nghị Thượng đỉnh của LHQ với sự tham dự của các nguyên thủ quốc gia để thảo luận và ra tuyên bố về hành động chung về bảo vệ môi trường, trong đó có tài nguyên thiên nhiên. Cụ thể, đó là: Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển tại Hội nghị LHQ về môi trường và phát triển, họp ở Rio de Janeiro, Braxin, năm 1992; Tuyên bố Jôhannexbôt về phát triển bền vững, họp ở Jôhannexbôt, Nam Phi, năm 2002; và Hội nghị Thượng đỉnh của LHQ họp tại Rio de Janeiro, Braxin, năm 2012 bàn thảo về xây dựng nền kinh tế xanh trong bối cảnh phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo. Tài nguyên và môi trường trong phát triển bền vững là nội dung trọng tâm của các thảo luận tầm cỡ quốc tế này.

Lý do chính cho chủ đề tài nguyên và môi trường trở thành trọng tâm trong các thảo

---

Nguyễn Danh Sơn, PGS. TS., Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

1. Trích từ Tuyên bố Xtốckhôm về môi trường con người (bản dịch của Cục Môi trường, trong cuốn sách Hành trình vì sự phát triển bền vững 1972-1992-2002. Nxb. Chính trị quốc gia. H. 2002).

luận và các tuyên bố của các Hội nghị Thượng đỉnh của LHQ liên tục trong nhiều thập kỷ qua và sẽ còn tiếp tục trong những thập kỷ tới là sự khan hiếm, cạn kiệt dần tài nguyên và sự suy giảm, suy thoái chất lượng môi trường sống đang là thách thức lớn, thậm chí nghiêm trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển bền vững cũng như cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Các nhà lãnh đạo quốc gia cũng thống nhất với các nhà khoa học rằng trước hết cần thay đổi nhận thức của con người về mối quan hệ con người – tự nhiên và trên cơ sở những thay đổi ấy có các hành động phù hợp. Mối quan hệ con người – tự nhiên vốn là đa chiều và phức tạp nên trong bài viết này chỉ đề cập tới khía cạnh nhận thức về tiêu dùng của con người về tài nguyên thiên nhiên.

Ngay trong Tuyên bố Xtóckhôm về môi trường con người năm 1972 và 20 năm sau đó Tuyên bố Riô về môi trường và phát triển năm 1992 đã khẳng định lại hơn hai chục nguyên tắc phát triển của các quốc gia trên thế giới, trong đó nguyên tắc nguồn tài nguyên của trái đất phải được sử dụng sao cho có thể được bảo vệ chống bị đe dọa cạn kiệt trong tương lai và đảm bảo tất cả lợi ích trong sử dụng sẽ được chia sẻ cho tất cả mọi người (nguyên tắc 5, Tuyên bố Xtóckhôm). Tuyên bố Riô (1992) đã tiến thêm, cụ thể hóa nguyên tắc này của Tuyên bố Xtóckhôm là đáp ứng nhu cầu phát triển và môi trường của các thế hệ hiện nay và tương lai (nguyên tắc 3) và hướng tới phương thức sản xuất và tiêu dùng bền vững, giảm dần và loại trừ những phương thức sản xuất và tiêu dùng không bền vững (nguyên tắc 8). Tuyên bố Jóhannexbót (2002) trên cơ sở khẳng định lại các nguyên tắc phát triển bền vững, sự cần thiết cấp bách thay đổi các mẫu hình sản xuất và tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên, trong Kế hoạch thực hiện Jóhannexbót (2002) đã đề xuất chuyển đổi hướng đến sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội trong khả năng chịu tải của các

hệ sinh thái. Và vừa qua, năm 2012, tại Hội nghị Thượng đỉnh của LHQ họp ở Riô đơ Janeirô, Braxin, chủ đề trọng tâm được thảo luận và đồng thuận cao là xây dựng nền kinh tế xanh với 3 nội dung cơ bản là phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội.

Như vậy, trong suốt 40 năm qua (1972 – 2012) các tuyên bố có tầm quốc tế và với sự đồng thuận và cam kết thực hiện của các quốc gia trên thế giới đã thể hiện sự thay đổi về nhận thức về mối quan hệ con người – tự nhiên theo hướng con người không phải đứng ngoài để chinh phục, khai thác tự nhiên, bắt tự nhiên phục vụ nhu cầu của con người mà cuộc sống của con người phụ thuộc vào tự nhiên, phải ứng xử tôn trọng, hài hòa với tự nhiên. Tiêu dùng bền vững là cách thức thể hiện sự ứng xử như vậy.

Theo tài liệu quốc tế (UN, 1995), tiêu dùng bền vững được hiểu một cách chung nhất là "việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng những nhu cầu cơ bản và nâng cao chất lượng cuộc sống trong khi sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời giảm phát thải và chất gây ô nhiễm trong chu trình sống và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ mai sau"<sup>2</sup>.

Tiêu dùng là tâm điểm của quá trình sản xuất (tiêu dùng sản xuất) và cuộc sống của con người (tiêu dùng cá nhân) nhưng đồng thời cũng là tác nhân trực tiếp và gián tiếp của hầu hết các vấn đề tài nguyên (suy giảm, cạn kiệt trữ lượng) và môi trường (ô nhiễm môi trường, suy giảm, suy thoái chất lượng môi trường) và do vậy của cả tính không bền vững trong phát triển. Chương trình môi trường của LHQ (UNEP) xác định "mục đích cuối cùng của tiêu dùng bền vững là cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của cả người tiêu dùng thế hệ hiện nay và các thế hệ mai sau, đồng thời giảm thiểu tác

---

2. Dẫn lại từ Phụ lục của Chiến lược quốc gia của Việt Nam về tăng trưởng xanh.

động tới môi trường" với nhận định rằng "tiêu dùng bền vững là chìa khóa cho phép xã hội và cá nhân phát triển mà không phải thiết phải hy sinh chất lượng cuộc sống hoặc các yếu tố phát triển bền vững"<sup>3</sup>.

Thế nhưng làm thế nào để thực hiện tiêu dùng bền vững thì các quốc gia vẫn đang tìm kiếm câu trả lời phù hợp nhất, từ khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên hiện có, bao gồm cả chế biến sâu tài nguyên, tái sử dụng, tái chế chất thải (như sản xuất sạch hơn, 3R, ...), cho đến tìm kiếm và sử dụng các nguồn tài nguyên mới ở sâu hơn trong lòng trái đất cũng như xa hơn bề mặt trái đất (như băng cháy, năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, ...). Tác động của biến đổi khí hậu ngày càng tăng rõ rệt cũng đang thúc đẩy sự tìm kiếm này bởi sự gia tăng các nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh tài nguyên, môi trường và theo đó là an ninh con người. Tiêu dùng xanh trong nền kinh tế xanh là cách thức ứng phó mới của các quốc gia trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Theo quan niệm quốc tế chung, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, xét về bản chất, không thay thế phát triển bền vững mà là cách gọi mới trong bối cảnh biến đổi khí hậu với sự nhấn mạnh vào sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát thải thấp khí nhà kính<sup>4</sup>. Cũng vậy, tiêu dùng xanh không thay thế tiêu dùng bền vững mà là cách thức tiêu dùng để thực hiện tăng trưởng xanh, kinh tế xanh.

Vậy là, về nhận thức, con người từ chỗ coi tự nhiên là tặng vật nên khai thác, sử dụng một cách vô tư, thoải mái, thậm chí thô bạo, không chú ý đến tính dễ bị tổn thương, tính giới hạn về khả năng tái tạo hay phục hồi của tự nhiên để rồi bị tự nhiên phản ứng, phải trả giá bằng chính tương lai tiếp tục phát triển của mình và các thế hệ tiếp theo. Khi nhận ra, tuy có muộn, nhưng con người đã điều chỉnh nhận thức của mình thông qua thay đổi cách thức quan hệ với tự nhiên. Như đã trình bày ở trên, sau lời cảnh báo trong Tuyên bố

Xtóc-khôm về Môi trường con người năm 1972 cho đến nay, con người đã nhận thức lại rằng mình là bộ phận của tự nhiên, sinh ra từ tự nhiên, tiến hóa theo các quy luật sinh tồn của tự nhiên và cần thiết phải duy trì mối quan hệ chặt chẽ, hài hòa với tự nhiên để có thể tiếp tục phát triển một cách bền vững. Nói là nhận thức lại là bởi lẽ trước đây con người đã từng nhận thức như vậy, quan hệ với tự nhiên là như vậy, hay nói theo cách diễn đạt trong bài diễn văn bị trắng của ông trùm da đỏ Seattle (Hoa Kỳ, 1786-1866) đọc khi bị buộc ký hiệp định bán đất vốn thuộc sở hữu của những người da đỏ, là đối với con người "đất là người mẹ" và cảnh báo "Cái gì xảy đến cho đất sẽ xảy đến cho con cái của đất".

Điều khó khăn cơ bản ở đây là nhận thức này cần được thể hiện trong bối cảnh phát triển của nền kinh tế thị trường hiện được hầu hết các quốc gia trên thế giới coi là phương thức phát triển chủ đạo ít ra trong thế kỷ XXI này mà chi phối ở đó (tức nền kinh tế thị trường) là quan hệ thị trường, quan hệ giá trị, động lực chính của mọi hoạt động là lợi nhuận. Đây là câu hỏi khó và phức tạp và đang được tìm kiếm lời giải. Và thực tế đang hé mở hy vọng cho hướng tìm kiếm lời giải này. Đó là coi tài nguyên không chỉ là nguồn lực, tài sản mà còn là nguồn vốn cho phát triển<sup>5</sup>. Nghĩa là tài nguyên thiên nhiên sẽ được lượng giá, định giá (hay vốn hóa) như là một nguồn vốn kinh tế để có thể đưa vào lưu thông bình thường trong các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

3. Nguồn: UNEP, Advancing Sustainable Consumption in Asia - A Guidance Manual, 2005.

4. Chiến lược quốc gia của Việt Nam về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 xác định "Tăng trưởng xanh là một nội dung của phát triển bền vững".

5. Đây cũng là quan điểm được xác định trong Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3-6-2013 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Tuy vậy, cũng cần lưu ý rằng sự hé mở hy vọng cho hướng tìm kiếm lời giải nói trên có đúng và phù hợp cho lâu dài hay không vẫn còn bỏ ngỏ bởi lẽ cả lý thuyết và cả thực tiễn và thể kỷ phát triển kinh tế thị trường đã chỉ ra rằng bên cạnh những điểm mạnh, tích cực cơ bản, rõ ràng thì kinh tế thị trường cũng có không ít những khiếm khuyết, những thất bại (trong lý luận kinh tế gọi là market failures). Tài nguyên thiên nhiên như là tài sản tự nhiên có những đặc điểm rất khác biệt so với các tài sản kinh tế thông thường khác, như nguồn gốc hình thành, sự giới hạn, tính khấu hao tài sản, ... Sự khác biệt này sẽ làm cho việc vốn hóa trở nên không dễ dàng trong khá nhiều trường hợp mà các lý thuyết kinh tế hiện nay chưa đáp ứng được. Chỉ xin đơn cử một trường hợp đối với loại tài nguyên không tái tạo (như than, dầu mỏ, bô xít, ...): lý thuyết về vốn hóa hiện hành (lượng giá, định giá, ...) chưa thể giải đáp cho câu hỏi về mối quan hệ giữa khai thác ngay và để lại vài chục năm nữa, cụ thể là mối quan hệ trong tính khấu hao hay chiết khấu tài sản loại tài nguyên này. Trong lý thuyết kinh tế tài nguyên và môi trường, chiết khấu ( $r$  – rate of return) là điều chỉnh đưa các lợi ích và chi phí trong tương lai về giá trị hiện tại tương đương. Việc điều chỉnh đưa các lợi ích và chi phí khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong tương lai về giá trị hiện tại tương đương trong các tính toán kinh tế vẫn còn nhiều bàn cãi vì rất khó thống nhất về hệ số  $r$  này.

Có thể khái quát sự thay đổi triết lý trong nhận thức về mối quan hệ con người – tự nhiên như sau (theo khái quát của các giáo sư trường Đại học Tờrôntô, Canada trong tài liệu đào tạo về khoa học môi trường của Dự án VIETPRO 2020)<sup>6</sup>:

- Thế hệ hiện tại thừa kế tự nhiên của các thế hệ trước như là một tài sản tự nhiên;

- Thế hệ hiện tại vay tự nhiên của các thế hệ sau như là một tài sản và do vậy có trách nhiệm phải trả lại cho thế hệ tiếp theo.

Nghĩa là, nói theo ngôn ngữ của kinh tế học thì chúng ta cần nhận thức rằng chúng ta không phải là người thừa kế mà là người đi vay các tài sản tự nhiên và phải có trách nhiệm trả cả gốc lẫn lãi. Người chủ nợ là các thế hệ kế tiếp. Gốc ở đây là thực trạng tự nhiên trước khi sử dụng (cả về hiện vật và cả về giá trị) và lãi ở đây là thực trạng tự nhiên sau khi sử dụng.

## 2. Tiêu dùng tài nguyên thiên nhiên trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Chiến lược quốc gia của Việt Nam về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định một nội dung quan trọng là “sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên”. Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã xác định quan điểm “Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên”. Các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức sản xuất, kinh doanh được yêu cầu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của mình theo hướng “xanh hóa” này.

Tuy vậy, từ chủ trương, nghị quyết tới hành động thực tế còn có một khoảng cách không nhỏ. Bài viết này chỉ bàn tới khoảng cách trong nhận thức và tiếp cận hiện nay về quản lý tài nguyên thiên nhiên (và có thể rộng

6. Tên viết tắt theo tiếng Anh là Vietnam Environmental Training Program - 2020. Viện Chiến lược và chính sách khoa học công nghệ, Bộ Khoa học và công nghệ, là cơ quan chủ trì thực hiện với sự tài trợ kỹ thuật và tài chính của tổ chức CIDA (Canada), 2004.

hơn là môi trường nói chung) ở nước ta, mà theo tác giả, như là những tổn hại, thiếu hụt, không phù hợp cần được lưu ý và điều chỉnh để có thể thực hiện tiêu dùng xanh tài nguyên thiên nhiên và qua đó đóng góp thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của nước ta.

*a. Tiếp cận quản lý tài nguyên thiên nhiên hiện nghiêng nhiều về bảo vệ, bảo tồn hơn là sử dụng hợp lý, hiệu quả*

Tuy rằng Luật Bảo vệ môi trường hiện hành (2005) quy định nội dung bảo vệ môi trường mà luật này điều chỉnh có nội dung “khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên” (hộp 1), nhưng xét theo các điều khoản cụ thể được quy định trong luật này thì có thể thấy rằng nội dung về sử

dụng hợp lý, hiệu quả được đề cập ít hơn và mờ nhạt hơn cả về số lượng điều khoản quy định và cả về sự cụ thể trong thể hiện. Cũng lưu ý thêm rằng, các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường về sử dụng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu mới là nhằm vào tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên mà còn chưa phải là sử dụng hiệu quả theo nghĩa đầy đủ, bởi lẽ tiết kiệm chỉ phản ánh một phần (thường nghiêng nhiều về mặt lượng) của hiệu quả kinh tế, còn hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo nghĩa đầy đủ, bên cạnh khía cạnh hiệu quả kinh tế còn phải có cả các khía cạnh hiệu quả về sinh thái (bảo vệ, bảo tồn trữ lượng, năng lực tái, đa dạng sinh học, ...) và về xã hội (duy trì, phát triển sinh kế, ...).

**Hộp 1. Nội hàm bảo vệ tài nguyên và môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường (2005)**

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học (Điều 3, khoản 3).

Các chính sách, cơ chế quản lý tài nguyên được hoạch định và tổ chức thực hiện trên cơ sở cụ thể hóa các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường do vậy cũng chủ yếu tập trung nhiều vào bảo vệ, bảo tồn, phát triển hơn là sử dụng hiệu quả tài nguyên.

*b. Bảo vệ môi trường (trong đó có tài nguyên) còn được coi là lĩnh vực tiêu tốn hơn là sinh lợi*

Chất lượng môi trường (bảo vệ môi trường) có liên quan chặt chẽ với tài nguyên tự nhiên cả về trữ lượng và cả về chất lượng. Tài nguyên nước là minh chứng rõ rệt: tài nguyên nước sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp khi môi trường nước bị ô nhiễm. Các tài nguyên khác (đất, đa dạng sinh học, ...) cũng tương tự, sẽ bị suy giảm cả về trữ lượng và cả về chất lượng.

Ở nước ta, dường như đang thịnh hành suy nghĩ rằng chi phí bảo vệ môi trường chủ yếu là loại chi phí “tiêu tốn” mà chưa phải là loại chi phí “sinh lợi”, nghĩa là chúng “giúp” cho quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội mà chưa phải là đem lại giá trị gia tăng cho quá trình này. Hệ quả là người ta thường hạn chế hay tiết giảm chi phí bảo vệ

môi trường hơn là tăng chúng. Hạn chế hay tiết giảm nói ở đây là về tương đối, nghĩa là so với các chi phí khác (kinh tế, xã hội) thì mức tăng chi phí cho bảo vệ tài nguyên và môi trường thường ít hơn, chậm hơn. Đầu tư (bao gồm từ nguồn nhà nước và xã hội hóa) trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường ở Việt Nam được đánh giá là thấp hơn nhiều không chỉ trong so sánh với quốc tế, khu vực hay so với yêu cầu, nhu cầu thực tế mà còn cả trong so sánh với các lĩnh vực khác (kinh tế, xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, ...).

Nguồn lực tài chính cho môi trường cho đến nay ở nước ta vẫn chủ yếu dựa vào nguồn chi từ ngân sách nhà nước (chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, ODA), còn phần ngoài ngân sách nhà nước rất ít. Trong khi đó, nguồn thu từ môi trường cũng còn nhỏ không chỉ so với khả năng thu mà còn cả so với

nguồn chi cho bảo vệ môi trường. Các số liệu về tài chính cho môi trường được công bố chính thức bởi các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, ...) đều cho thấy bức tranh ít sáng sủa cả về nguồn chi và cả về nguồn thu cho môi trường (hộp 2). Các công cụ kinh tế tạo nguồn thu cho bảo vệ tài nguyên và môi trường được thiết kế và tổ chức thực

hiện chưa theo đúng các nguyên tắc và yêu cầu kinh tế, nhất là theo tiếp cận tài nguyên thiên nhiên là nguồn vốn cần được vay – trả như đã nói ở trên. Hầu hết các công cụ kinh tế chủ yếu và quan trọng như thuế, phí, phạt được thiết kế ở mức thấp, thậm chí rất thấp, không đủ bù đắp chi phí bảo vệ, bảo tồn, phục hồi (hoàn trả vốn gốc) chứ chưa nói đến cải thiện, phát triển (trả lãi).

### Hộp 2. Về nguồn đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường ở nước ta

Trong tất cả các báo cáo cho đến nay của các cơ quan của Đảng và Nhà nước Việt Nam hầu như không có số liệu cụ thể về đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường. Tình trạng né tránh, trốn tránh trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ môi trường theo các quy định pháp luật của phần lớn các doanh nghiệp, đã và đang gây ô nhiễm môi trường và bức xúc cho cộng đồng dân cư xung quanh các doanh nghiệp cũng nói lên (phản ánh) thực tế đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong những năm qua là không nhiều cả so với doanh thu và cả so với chi phí sản xuất.

Đóng góp của dân cư chủ yếu thông qua phí thu gom chất thải với mức phí được đánh giá là thấp (mới đủ cho thu gom, vận chuyển) và tỷ lệ thu được cũng không cao (khoảng 70 – 80%).

Đầu tư của các tổ chức phi chính phủ chủ yếu là dưới hình thức dự án nhỏ, mang nhiều tính chất hỗ trợ, xây dựng mô hình, thúc đẩy phong trào,

Có thể nói, nguồn lực tài chính cho môi trường cho đến nay ở Việt Nam chủ yếu là từ ngân sách nhà nước (gồm cả nguồn ODA) và trong tầm nhìn trung hạn trước mắt (5 năm) nhiều khả năng cũng sẽ như vậy tuy chi tài chính từ nguồn ngoài ngân sách cho bảo vệ môi trường, với xu hướng ngày càng tăng lên nhưng chưa đến mức làm đảo ngược bức tranh cơ cấu nguồn chi hiện nay cho bảo vệ môi trường.

*Nguồn: Tạp chí Môi trường, số 7-2012, tr 20 - 21.*

### c. Tài nguyên và môi trường được nhìn nhận nhiều dưới góc nhìn cung hơn là cầu

Xét về lịch sử phát triển và quản lý phát triển, như đã nói ở phần trên, tài nguyên, môi trường trước đây thường được nhìn nhận như là tặng vật của tạo hóa; con người và xã hội loài người được ban tặng tài nguyên, môi trường và thừa hưởng môi trường một cách mặc định. Điều này cũng mặc định rằng môi trường là nguồn cung cấp những gì mà con người cần và có thể cung cấp. Môi trường có những chức năng đối với cuộc sống và phát triển và các tài liệu khoa học và quản lý về môi trường đều đề cập và nhấn mạnh tới các chức năng như: cung cấp điều kiện cho cuộc sống của con người; cung cấp nguyên vật liệu, năng lượng cho nền kinh tế; chứa và

đồng hóa các chất thải; lưu giữ thông tin về sự sống.

Tuy vậy, nhìn từ góc độ cầu thì bản thân môi trường cũng có nhu cầu của mình cần được quan tâm và đáp ứng. Kinh tế môi trường – một chuyên ngành khoa học mới như là “người tiên phong” trong hình thành và phát triển khoa học bền vững xác định 2 nguyên tắc (hay nguyên lý) trong quan hệ kinh tế - môi trường, là: (i) khai thác, sử dụng tài nguyên tái tạo phải đảm bảo không

7. Cách diễn đạt trong cuốn sách giáo khoa: GS. TS. Holger Rogall. Kinh tế học bền vững - Lý thuyết kinh tế và thực tế của phát triển bền vững. 2009 (Nachhaltige Ökonomie-Ökonomische Theorie und Praxis einer Nachhaltige Entwicklung), Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Trung Dũng. Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, H. 2011.

vượt quá khả năng tái tạo của tài nguyên; và (ii) chất thải thải ra môi trường phải đảm bảo không vượt quá khả năng hấp thụ của môi trường. Nghĩa là và như vậy, tài nguyên và môi trường có nhu cầu được đảm bảo về một ngưỡng nhất định mà trong khoa học môi trường gọi là “ngưỡng sinh thái”. Lâu nay chúng ta chưa chú ý đến nhu cầu này của tài nguyên và môi trường.

*d. Giá trị của tài nguyên và môi trường còn được đánh giá chưa đúng và sát thực*

Bên cạnh các giá trị khác, tài nguyên và môi trường có giá trị về kinh tế nhưng giá trị này cho đến nay ở nước ta vẫn còn chưa được xác định và đánh giá một cách đúng và sát thực. Điều này có thể thấy là cho đến nay công việc lượng giá (valuating) tài nguyên và môi trường ở nước ta hầu như còn rất mờ nhạt cả ở tầm quản lý vĩ mô (quốc gia), cả ở tầm trung mô (ngành, địa phương) và cả ở tầm vi mô (doanh nghiệp). Tài nguyên được coi là tài sản quốc gia nhưng tài sản này chủ yếu được nhìn nhận và quản lý dưới dạng vật chất mà còn ít được nhìn nhận và quản lý dưới dạng giá trị. Xét dưới giác độ kinh tế thì một tài sản chỉ có thể được quản lý nếu như nó có được một giá trị nhất định. Giá trị này trong kinh tế thị trường được biểu hiện qua giá cả và giá cả đem lại thông tin giá trị thị trường của hàng hóa. Do tài nguyên (và cả môi trường cũng vậy) chưa được lượng giá (valuating), định giá (pricing) nên quản lý tài nguyên (và môi trường) ở nước ta cho đến nay hầu như chưa có tín hiệu kinh tế cho các quyết định và tổ chức hành động. Các tranh luận nhiều năm qua về khai thác bô xít ở Tây Nguyên đến nay vẫn tiếp diễn, có một nguyên nhân quan trọng nằm ở chính sự thiếu vắng lượng giá, định giá đúng tài nguyên này, trong đó, theo tôi, có cả chưa xử lý đúng mối quan hệ giữa giá trị hiện tại (present value) và giá trị tương lai (future value) với hệ số chiết khấu  $r$  (rate of return) như đã trình bày ở phần trên.

Trên phương diện quản lý theo cơ chế thị trường thì thực tế tài nguyên không được lượng giá, định giá sẽ không cung cấp được

các tín hiệu kinh tế cho các quyết định quản lý và hành động, hay nói theo ngôn ngữ kinh tế là coi chi phí môi trường bằng không ( $= 0$ ). Trong Báo cáo về phát triển Việt Nam năm 2010 (VDR 2010) có tiêu đề “Quản lý tài nguyên thiên nhiên” do các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới thực hiện và công bố tháng 12 - 2010 cũng đưa ra cảnh báo rằng “nếu tăng trưởng kinh tế đạt “mức chi phí bằng 0” cho các tác động môi trường thì thị trường và những người ra quyết định sẽ nhận được những dấu hiệu sai, và do đó sẽ phá hỏng những ích lợi từ quá trình phát triển” và cho rằng một trong những việc cần làm để đạt được sự bền vững môi trường ở Việt Nam là “gán các giá trị cho môi trường”<sup>9</sup>.

*e. Đánh giá vai trò của tài nguyên và môi trường thấp hơn so với của kinh tế (và cả xã hội)*

Một khía cạnh khác trong tư duy hay cách tiếp cận trong quản lý tài nguyên và môi trường ở nước ta cho đến nay là trong mối tương quan giữa các trụ cột/mặt của phát triển bền vững thì môi trường “lép vế” hơn so với kinh tế và xã hội. Có vẻ và dường như ở nước ta cho đến nay trong suy nghĩ và hành động của các cộng đồng trong xã hội, trong đó có cả ở bộ phận không nhỏ những người hoạch định và quyết định chính sách phát triển, vẫn còn coi tăng trưởng kinh tế mới là mục tiêu đích thực cần được ưu tiên nhằm vào trước hết, còn môi trường (trong đó có tài nguyên) chỉ là phương tiện cho việc đạt mục tiêu kinh tế. Sự đoãng xa giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường thời gian qua ở nước ta như trong nhiều nhận định và cảnh báo của các cơ quan quản lý và các nhà khoa học cũng cho thấy sự ưu tiên cho lĩnh vực kinh tế, phản ảnh tư duy phát triển theo kiểu “kinh tế trước, môi trường sau” mà trong Nghị quyết số 41 của Đảng đã nhận xét rằng “chưa bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, thường chỉ chú trọng đến tăng trưởng

9. Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, chương 1.

kinh tế mà ít quan tâm việc bảo vệ môi trường<sup>9</sup>.

Để có thể theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động về tiêu dùng xanh/tiêu dùng bền

vững, Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh đã xác định các chỉ tiêu để giám sát, đánh giá việc thực hiện (hộp 3).

### Hộp 3. Các chỉ tiêu thực hiện nhiệm vụ chiến lược xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh

Những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 gồm: tỷ lệ đô thị loại III có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định: 60%, với đô thị loại IV, loại V và các làng nghề: 40%, cải thiện môi trường khu vực bị ô nhiễm nặng 100%, tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý hợp tiêu chuẩn theo Quyết định số 2149/QĐ-TTg, diện tích cây xanh đạt tương ứng tiêu chuẩn đô thị, tỷ trọng dịch vụ vận tải công cộng ở đô thị lớn và vừa 35 – 45%, tỷ lệ đô thị lớn và vừa đạt tiêu chí đô thị xanh phấn đấu đạt 50%.

Tuy vậy, ngoài ra các chỉ tiêu nêu trên mới chỉ mang tính chất đại diện cho nội dung lối sống xanh; còn cần tới các chỉ tiêu thể hiện nội dung tiêu dùng xanh. Việc xác định các chỉ tiêu ấy (về tiêu dùng xanh) không dễ dàng bởi các thiếu hụt như đã nêu ở trên. Có nhiều việc phải làm để có thể khắc phục các thiếu hụt ấy, trong đó, theo tôi, có lẽ cần làm sớm và cũng khó khăn là “gắn các giá trị cho tài nguyên” (theo cách diễn đạt của lý thuyết kinh tế thị trường và Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010, Quản lý tài nguyên thiên nhiên của Ngân hàng Thế giới). Đây là nhiệm vụ và sứ mạng của các nhà kinh tế Việt Nam và cũng là yêu cầu thực hiện quan điểm mới đã xác định trong Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành trung ương Đảng coi tài nguyên là nguồn vốn quan trọng để phát triển đất nước.

Hiện tại, Bộ Kế hoạch và đầu tư đang xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2012 – 2020 nhằm thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, trong đó có các hành động cụ thể về tiêu dùng xanh/tiêu dùng bền vững. Các hành động này được thiết kế cụ thể với sự phân công cụ thể cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và nguồn lực cho thực hiện. Tuy vậy, trong Dự thảo kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh này (dự thảo 5, tháng 9-2013) còn chưa có hành động về thực hiện chủ trương mà tôi tạm gọi là “vốn hóa nguồn

lực tài nguyên thiên nhiên” (có lẽ là do Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được ban hành trước khi có Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành trung ương Đảng). Có lẽ còn cần tới hành động thực hiện vốn hóa nguồn lực tài nguyên thiên nhiên của đất nước như vậy trong Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2012 – 2020 như là cơ sở, tiền đề cần thiết không chỉ cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động về tiêu dùng xanh/tiêu dùng bền vững của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh mà quan trọng hơn là cho việc điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương cũng như của các doanh nghiệp. Nếu những lập luận và ý kiến nêu trên là đúng thì tác giả xin đề xuất và kiến nghị bổ sung một hành động “Lượng giá và hạch toán xanh vốn tài nguyên chiến lược” vào danh mục các hành động trong Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2012 – 2020. Không khó để xác định cơ quan chủ trì và phối hợp thực hiện hành động này theo định dạng (format) thiết kế hành động và, theo đánh giá của tôi, các nhà khoa học Việt Nam có đủ khả năng thực hiện. Đồng thời, về hoạt động khoa học công nghệ, cũng xin kiến nghị đề xuất thiết kế một

9. Nguồn: Nghị quyết của Bộ Chính trị số 41-NQ/TW ngày 15-11-2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước hay một số đề tài độc lập cấp nhà nước về chủ đề “Lượng giá và hạch toán xanh vốn tài nguyên chiến lược”.

### Thay lời kết

Tiêu dùng xanh ngày nay đã trở thành chủ trương chiến lược và định hướng hành động trong phát triển theo hướng bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tuy vậy, tiêu dùng xanh vẫn còn là khái niệm còn mới mẻ ngay cả đối với thế giới. Việc chuyển sang thực hiện tiêu dùng xanh tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi sự chuyển biến cả về nhận thức, tư duy và cả về hành động. Quan điểm coi tài nguyên thiên nhiên là nguồn vốn cho phát triển mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành trung ương (khóa XI) số 24-NQ/TW vừa qua đã xác định cần được nhận thức đầy đủ và thể hiện trong các chính sách

phát triển như là tiếp cận mới về quản lý tài nguyên thiên nhiên trong phát triển bền vững, trong đó tài nguyên thiên nhiên phải được ứng xử, sử dụng đích thực như là nguồn vốn kinh tế một cách tiết kiệm, đem lại hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế - xã hội và cả về môi trường./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược Quốc gia của Việt Nam về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
2. Cục Môi trường, Hành trình vì sự phát triển bền vững 1972-1992-2002, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2002.
3. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010, Quản lý tài nguyên thiên nhiên.
4. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành trung ương (khóa XI) số 24-NQ/TW ngày 3-6-2013 về “chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”.
5. UNEP, Advancing Sustainable Consumption in Asia - A Guidance Manual, 2005.